

Bài 23: Thủ Tục Trả Phòng; giải thích hóa đơn; 'go' và 'go to'**Transcript**

Quỳnh Liên và toàn Ban Tiếng Việt, Đài Úc Châu, xin thân chào quý bạn.

Trong bài học hôm nay, các bạn sẽ học những từ ngữ cần thiết cho thủ tục trả phòng ở khách sạn. Các bạn sẽ học những kiểu nói lịch sự khi hỏi xem ai sẽ là người trả tiền phòng, cũng như biết cách giải thích những khoản tiền ghi trên hóa đơn. Ngoài ra, các bạn cũng sẽ học một số điểm văn phạm để biết khi nào phải dùng "go to", khi nào thì chỉ dùng "go" mà thôi, và biết phân biệt giữa chữ "look at", "look over" và "look through". Thế nhưng, bây giờ xin các bạn theo dõi phần đầu cuộc đối thoại: cô Mona và ông Jack đang đứng tại quầy tiếp tân khách sạn cùng với hành lý của mình.

- Leo:** Good morning, Ms. White, Mr. Webber.
- Jack:** Good morning, Leo. Mona and I are checking out this morning. We're going hiking.
- Mona:** Yes. We're going to the mountains. They're a long way from here.
- Leo:** Excellent. Could I have your keys please?
- Leo:** Two single rooms for three nights. Will you be paying separately?
- Mona:** No, we're paying on the one card.
- Leo:** Fine. I'll just print up your invoices.

Mời các bạn nghe lại phần đối thoại vừa rồi bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt.

- Leo:** Good morning, Ms. White, Mr. Webber.
(Chào cô White, chào ông Webber.)
- Jack:** Good morning, Leo. Mona and I are checking out this morning.morning.
We're going hiking.
(Chào anh Leo, Mona và tôi sẽ trả phòng vào sáng nay.)
- Mona:** Yes. We're going to the mountains. They're a long way from here.
(Đúng vậy. Chúng tôi sẽ đi lên miền núi. Từ đây tới đó xa lắm.)
- Leo:** Excellent. Could I have your keys please?
(Tuyệt quá hả. Cô làm ơn cho tôi xin lại chìa khóa, được không?)
- Leo:** Two single rooms for three nights. Will you be paying separately?
(2 phòng đơn trong ba tối. Quý khách trả tiền (phòng) riêng hả?)
- Mona:** No, we're paying on the one card.
(Không phải, chúng tôi trả chung một thẻ.)

Leo: Fine. I'll just print up your invoices. While you're waiting, would you mind filling out this client satisfaction survey?
 (Được rồi. Tôi in hóa đơn cho quý khách đây. Trong khi chờ đợi, quý khách có thể điền vào bản ý kiến khách hàng được không?)

Xin các bạn để ý nghe câu sau đây:

Leo: Will you be paying separately?
 (Quý khách trả tiền riêng hả?)

Khi có từ hai người khách trở lên đi chung với nhau, các bạn sẽ muốn biết ai sẽ là người trả tiền để các bạn hỏi người này. Các bạn chỉ cần hỏi xem những người khách đó sẽ trả tiền chung hay riêng. Đây là cách dễ dàng và chắc chắn nhất phải không các bạn. Mời các bạn nghe và lập lại.

**Will you be paying separately?
 Will you be paying separately?**

Xin các bạn nghe những câu sau đây.

Leo: Fine. I'll just print up your invoices.
 (Được rồi, tôi in hóa đơn cho quý khách đây.)

Ở đây, Anh Leo dùng từ 'invoices' để chỉ bản kê khai các khoản chi phí. Tại các khách sạn ở Phương Tây, 'invoices' còn được gọi là 'statements' hay 'receipts'. Nào, bây giờ chúng ta tập phát âm mấy từ này nhé.

Invoice.
 Here is your invoice.

Invoices.
 Here are your invoices.

Statement.
 Here is your statement.

Receipt.
 Here is your receipt.

Anh Leo đề nghị hai người khách điền bản thăm dò ý kiến của khách trong khi họ chờ đợi. Khách sạn của các bạn có thể không có thủ tục như thế. Thế nhưng, ở đây có một cụm từ rất thông dụng, đó là "While you're waiting" ("Trong khi chờ đợi"). Các bạn có thể sử dụng câu này khi muốn đề nghị khách làm một việc gì đó trong khi họ chờ đợi. Cụm từ này có thể được dùng ở đầu câu hay cuối câu.

Mời các bạn nghe và lập lại.

Can I get you anything while you're waiting? While you're waiting, would you like some refreshments?

Xin các bạn lưu ý đến điểm văn phạm trong những câu sau đây:

Jack: **We're going hiking.**
(Chúng tôi sẽ làm một chuyến đi bộ đường dài.)

Mona: **Yes. We're going to the mountains.**
(Đúng vậy, chúng tôi sẽ đi lên miền núi.)

Nhiều người lầm lẫn không biết khi nào phải dùng 'go to' và khi nào chỉ dùng từ 'go'. Ở đây, ông Jack và cô Mona đã cho chúng ta hai thí dụ hoàn toàn phù hợp với vấn đề chúng ta đang muốn mổ xẻ. Cô Mona nói, họ sẽ đi lên miền núi. Miền núi là nơi bạn có thể thực sự trông thấy được. Ông Jack nói, họ muốn làm một chuyến đi bộ đường dài. Đi bộ đường dài là một hoạt động, và vì thế chúng ta không cần phải dùng từ 'to'.

Xin nhớ là: các bạn dùng 'go to' với danh từ chỉ nơi chốn, và dùng 'go' với danh từ chỉ một hoạt động nào đó. Vậy chúng ta nói 'go to a swimming pool', đi hồ bơi, thế nhưng, đi bơi thì chúng ta lại nói là "go swimming". Nào bây giờ chúng ta thực tập nhé. Mời các bạn nghe và lập lại.

Go to the swimming pool.
Go swimming.
Go to the shop.
Go shopping.

Sau đây, mời các bạn nghe cuộc đối thoại từ đầu đến giờ, và lập lại từng câu nói của anh Leo.

Leo: **Good morning, Ms. White, Mr. Webber.**

Jack: **Good morning, Leo. Mona and I are checking out this morning. We're going hiking.**

Mona: **Yes. We're going to the mountains. They're a long way from here.**

Leo: **Excellent. Could I have your keys please? Two single rooms for three nights. Will you be paying separately?**

Mona: **No, we're paying on the one card.**

Leo: **Fine. I'll just print up your invoices. While you're waiting... would you mind filling out this client satisfaction.**

Quý bạn đang theo dõi bài Học Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch của Đài Úc Châu.

Bài Học 23: Thủ Tục Trả Phòng
Lesson 23: Checking Out

Xin các bạn lắng nghe các từ ngữ và cụm từ mới trong khi tiếp tục theo dõi cuộc đối thoại.

- Leo:** Here are your invoices. Do you need a minute to look over them?
(Hóa đơn của quý khách đây. Quý khách có cần một vài phút để kiểm lại hóa đơn không?)
- Jack:** Yes, thanks Leo.
(Dạ có, cảm ơn anh.)
- Mona:** Oh, this isn't right. Leo, this laundry bill seems too much.
(Á, à, cái này không đúng rồi. Anh Leo này, tiền giặt quần áo dường như quá cao.)
- Leo:** Let me see. Hmm. That's for emergency dry cleaning.
(Để tôi xem nào. Ờ! Tiền hấp quần áo khẩn cấp ấy mà.)
- Mona:** I can't remember any dry cleaning.
(Tôi không thể nhớ là tôi đã nhờ ai hấp quần áo cả.)
- Leo:** Repairs to your hat, Ms White.
(Cô White, đây là tiền giặt mũ cho cô.)
- Mona:** Sixty dollars?
(60 đô la cơ à?)
- Leo:** It was cleaned at very short notice and on a holiday. However, I can query it if you like.
(Chiếc mũ đã được giặt gấp ngay trong ngày lễ nghỉ. Tuy nhiên, nếu cô muốn, tôi sẽ tìm hiểu vấn đề này.)
- Mona:** No, that's OK.
(Dạ không, cảm ơn anh.)

Các bạn có để ý xem anh Leo nói như thế nào không khi anh trao hóa đơn cho khách.

- Leo:** Here are your invoices. Do you need a minute to look over them?
(Hóa đơn của quý khách đây. Quý khách có cần một vài phút để kiểm lại hóa đơn không?)

Anh Leo có lẽ không cần hỏi như thế, bởi vì hầu như ai cũng muốn kiểm tra hóa đơn trước khi trả tiền. Tuy nhiên, vấn đề ở đây là những cụm từ có chữ 'look', chẳng hạn như 'look over'. Đây là những cụm từ đôi khi làm ta cảm thấy lúng túng, không biết phải sử dụng ra sao cho đúng. Bây giờ, chúng ta thử tìm hiểu một vài cụm từ này trong ngành phục vụ... Tại sao vậy? Bởi vì có như thế, ta mới hiểu được là ta phải 'look over' hóa đơn, tức là 'kiểm tra hóa đơn', nhưng lại 'look at' thực đơn, tức là 'xem thực đơn'. 'Looking over' một cái gì đó còn có nghĩa là kiểm tra chứ không phải chỉ xem không thôi.

Cứ sự thường, chúng ta 'look through brochures', tức là đọc tập chỉ dẫn bởi vì chúng ta cần phải giữ trang khi đọc hay xem các tờ chỉ dẫn hay những tập sách ấy. Chúng ta hãy thực tập nhé. Mời các bạn nghe và lập lại.

Would you like to look over your statement?

Would you like to look at a menu?

Would you like to look through these brochures?

Sự thường, khách thắc mắc về những khoản tiền trên hóa đơn là vì họ quên khuấy những gì họ đã sử dụng hay nhờ làm. Anh Leo đã trình bày tất cả các chi tiết liên quan đến một khoản tiền để nhắc nhở cô Mona, thế nhưng anh vẫn không quên cho cô Mona có cơ hội tìm hiểu thêm vấn đề này. Vì thế anh mới nói:

Leo:

However, I can query it if you like.

(Tuy nhiên, nếu cô muốn, tôi có thể tìm hiểu vấn đề cho cô.)

However (tuy nhiên) là từ dùng thay cho 'but', trong trường hợp cần phải tỏ ra trang trọng hơn. Mời các bạn nghe và lập lại.

I can query it if you like.

I can query it if you like.

However, I can query it if you like.

However, I can query it if you like.

Xin các bạn nghe lại phần hai cuộc đối thoại, và lập lại từng câu nói của anh Leo.

Leo:

Here are your invoices. Do you need a minute to look over them?

Mona:

Oh, this isn't right. Leo, this laundry bill seems too much.

Leo:

Let me see. Hmm. That's for emergency dry cleaning.

Mona:

I can't remember any dry cleaning.

Leo:

Repairs to your hat, Ms White.

Mona:

Sixty dollars?

Leo:

It was cleaned at very short notice and on a holiday. However, I can query it if you like.

Mona:

No, that's OK.



Và sau đây là bài về để giúp các bạn học và thực tập, với hy vọng các bạn có thể nhớ được ít nhiều những gì vừa học trước khi chúng ta sang bài mới.

**Will you be paying
Will you be paying
Will you be paying
Separately?**

**While you are waiting
While you are waiting
While you are waiting
Would you like tea?**

Thưa quý bạn, Tiếng Anh Cho Ngành Du Lịch là loạt bài do Dịch Vụ Giáo Dục Đa Văn Hóa Dành Cho Người Trưởng Thành biên soạn, và đây là tổ chức chuyên giảng dạy ngôn ngữ uy tín nhất nước Úc. Mời các bạn nhớ đón nghe Bài Học 24 vào kỳ tới để tiếp tục theo dõi đề tài Thủ Tục Trả Phòng

Các bạn cũng đừng quên ghé thăm Website của Đài Úc Châu theo địa chỉ www.bayvut.com, hay mở website của AMES theo địa chỉ ames.net.au

Xin các bạn nhớ ôn tập Bài Học Tiếng Anh cho đến khi QL gặp lại các bạn vào kỳ sau, các bạn nhé. Xin tạm biệt quý bạn.

